

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I niên độ 2021 - 2022

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 68

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.853.620.716.280	12.577.330.513.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.743.177.659.778	1.823.297.113.682
111	1. Tiền		1.052.087.609.116	1.008.162.514.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		691.090.050.662	815.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.605.954.512.325	1.239.955.689.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	842.711.235.436	671.893.844.171
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(72.429.856.542)	(67.055.613.671)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	835.673.133.431	635.117.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.281.908.659.889	6.219.459.439.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.157.871.730.863	1.439.713.356.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.565.445.430.406	3.018.336.296.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	272.662.918
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.644.305.388.657	1.811.707.695.287
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.713.890.037)	(50.570.570.961)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.120.984.199.284	3.158.779.109.857
141	1. Hàng tồn kho		3.138.626.184.461	3.176.587.967.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.641.985.177)	(17.808.857.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		101.595.685.004	135.839.161.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	17.763.484.317	25.488.691.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		79.550.446.839	97.009.072.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	4.281.753.848	13.341.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.637.831.918.561	7.893.568.735.300
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		158.020.366.319	134.910.654.507
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		96.911.121.854	97.009.546.692
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		16.300.000.000	3.085.633.364
216	3. Phải thu dài hạn khác		87.760.528.038	77.766.758.024
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(42.951.283.573)	(42.951.283.573)
220	II. Tài sản cố định		3.712.982.039.312	3.922.472.696.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.286.168.838.356	3.495.944.778.665
222	Nguyên giá		8.080.119.205.215	8.315.932.564.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.793.950.366.859)	(4.819.987.786.161)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	101.446.311.539	96.193.621.914
225	Nguyên giá		124.275.903.415	114.851.907.684
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.829.591.876)	(18.658.285.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	325.366.889.417	330.334.295.978
228	Nguyên giá		407.970.342.384	407.760.556.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(82.603.452.967)	(77.426.260.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	574.255.859.193	577.878.136.995
231	1. Nguyên giá		632.206.295.269	633.621.394.024
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(57.950.436.076)	(55.743.257.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		396.624.325.782	404.248.687.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	396.624.325.782	404.248.687.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.414.516.129.487	1.411.279.203.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	374.799.141.244	366.562.215.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	941.013.453.920	941.013.453.920
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(6.976.465.677)	(6.976.465.677)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	105.680.000.000	110.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.381.433.198.468	1.442.779.355.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.247.970.715.521	1.303.267.123.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.150.535.424	26.067.595.226
269	3. Lợi thế thương mại	18	108.311.947.523	113.444.636.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.491.452.634.841	20.470.899.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.005.930.814.551	12.232.594.239.837
310	I. Nợ ngắn hạn		9.644.485.596.245	8.571.563.364.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	960.564.164.749	489.992.316.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	848.305.045.660	501.412.293.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	351.197.962.934	201.989.164.313
314	4. Phải trả người lao động		15.538.542.472	35.379.211.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	418.408.049.823	359.259.431.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.796.269.579	4.143.413.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	773.425.947.491	855.570.226.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.200.194.901.643	6.049.524.116.092
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		136.952.167	136.952.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.917.759.727	74.156.239.862
330	II. Nợ dài hạn		3.361.445.218.306	3.661.030.875.170
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	16.730.414.722	20.866.365.084
337	2. Phải trả dài hạn khác		6.327.952.320	6.327.952.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.199.673.277.004	3.342.233.158.448
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	-	159.503.889.694
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		115.325.223.742	116.373.610.831
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		21.388.350.518	13.725.898.793
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.485.521.820.290	8.238.305.009.422
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.484.572.681.025	8.238.306.813.157
411	1. Vốn cổ phần	27	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27	6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	27	-	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	27	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	(383.534.352.105)	(289.277.815.455)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	27	-	16.593.053.101
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	1.035.372.799.306	843.611.740.035
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		860.204.793.136	265.024.407.850
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		175.168.006.170	578.587.332.185
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		57.123.418.272	55.282.588.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		949.139.265	(1.803.735)
431	1. Nguồn kinh phí		949.139.265	(1.803.735)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.491.452.634.841	20.470.899.249.259

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	4.318.953.453.501	3.659.949.863.305	4.318.953.453.501	3.659.949.863.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(7.014.162.877)	(3.619.878.314)	(7.014.162.877)	(3.619.878.314)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	4.311.939.290.624	3.656.329.984.991	4.311.939.290.624	3.656.329.984.991
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(3.814.494.247.527)	(3.191.728.220.784)	(3.814.494.247.527)	(3.191.728.220.784)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.445.043.097	464.601.764.207	497.445.043.097	464.601.764.207
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	346.189.209.399	72.543.703.039	346.189.209.399	72.543.703.039
22	7. Chi phí tài chính	30	(302.335.199.484)	(211.359.827.235)	(302.335.199.484)	(211.359.827.235)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(192.434.801.903)	(134.091.043.203)	(192.434.801.903)	(134.091.043.203)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		8.236.925.883	(5.943.321.532)	8.236.925.883	(5.943.321.532)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(144.544.253.640)	(107.037.207.502)	(144.544.253.640)	(107.037.207.502)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(147.834.330.480)	(75.261.051.613)	(147.834.330.480)	(75.261.051.613)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		257.157.394.775	137.544.059.364	257.157.394.775	137.544.059.364
31	12. Thu nhập khác	32	15.469.225.473	13.014.764.102	15.469.225.473	13.014.764.102
32	13. Chi phí khác	32	(10.144.486.828)	(16.507.099.278)	(10.144.486.828)	(16.507.099.278)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	32	5.324.738.645	(3.492.335.176)	5.324.738.645	(3.492.335.176)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.482.133.420	134.051.724.188	262.482.133.420	134.051.724.188
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(67.754.881.112)	(31.223.315.177)	(67.754.881.112)	(31.223.315.177)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33	131.327.287	1.015.269.722	131.327.287	1.015.269.722
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		194.858.579.595	103.843.678.733	194.858.579.595	103.843.678.733
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		195.117.749.550	98.662.828.320	195.117.749.550	98.662.828.320
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(259.169.955)	5.180.850.413	(259.169.955)	5.180.850.413
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	265,38	141,47	265,38	141,47
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	258,32	138,19	258,32	138,19



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.482.133.420	134.051.724.188
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	95.124.629.801	113.881.508.410
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		48.013.141.578	(7.591.892.936)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.919.566.673	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(86.043.934.368)	(29.147.169.260)
06	Chi phí lãi vay	30	192.434.801.903	134.091.043.203
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		552.930.339.007	345.285.213.605
09	Tăng các khoản phải thu		(1.078.854.318.382)	(251.414.879.311)
10	Giảm hàng tồn kho		37.961.782.667	251.284.870.260
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		893.597.123.929	(107.119.865.437)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		67.031.293.849	(79.265.085.318)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(170.817.391.265)	(12.689.953.341)
14	Tiền lãi vay đã trả		(221.290.802.946)	(136.648.951.144)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(17.763.315.170)	24.181.940.578
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.487.537.135)	(4.485.247.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.307.174.554	29.128.042.264
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(35.229.987.797)	(177.958.323.903)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		23.547.846.543	37.452.571.608
23	Tiền chi cho vay		(261.855.674.801)	(254.896.408.174)
24	Tiền thu hồi cho vay		53.358.296.282	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(158.125.771.212)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.641.987.208	33.215.250.100
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(149.537.532.565)	(520.312.681.581)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay		4.259.563.909.262	5.202.056.613.870
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.243.636.731.976)	(4.783.018.328.483)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.816.273.179)	(10.950.268.704)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.110.904.107	408.088.016.683
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(80.119.453.904)	(83.096.622.634)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.823.297.113.682	999.620.661.512
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.743.177.659.778	916.524.038.878



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tự vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.806 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3.190 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I	Công ty con trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (“TTC Gia Lai”)	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (“Công ty BHS”)	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*)</i> (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)				
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
11	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
12	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
13	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
14	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và còn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tiền mặt	4.654.766.922	3.693.260.660
Tiền gửi ngân hàng	1.047.423.063.897	1.004.469.254.138
Các khoản tương đương tiền (*)	691.099.828.959	815.134.598.884
TỔNG CỘNG	1.743.177.659.778	1.823.297.113.682

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	45.198.454	713.584.381.675	38.316.455	637.827.821.671
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác	1.298.000	54.413.047.321	1.000	15.022.500
Đầu tư khác	-	40.662.806.440	-	-
TỔNG CỘNG	48.196.454	842.711.235.436	40.017.455	671.893.844.171

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34)	15.338.467.303	15.044.805.327
Phải thu các bên khác	1.995.054.473.799	1.424.668.550.733
TỔNG CỘNG	2.157.871.730.863	1.439.713.356.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(31.245.138.746)	(5.461.112.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.126.626.592.117	1.434.252.243.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ngắn hạn	3.565.445.430.406	3.018.336.296.112
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	370.887.244.025	356.377.882.072
Trả trước cho nông dân (*)	616.396.458.173	516.011.729.288
Trả trước cho các bên khác	2.578.161.728.208	2.145.946.684.752
Dài hạn	96.911.121.854	97.009.546.692
Trả trước cho nông dân (*)	96.911.121.854	97.009.546.692
TỔNG CỘNG	3.662.356.552.260	3.115.345.842.804
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(11.263.436.467)	(41.378.336.894)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.651.093.115.793	3.073.967.505.910

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.644.305.388.657	1.811.707.695.287
Đặt cọc thuê đất (*)	1.197.412.670.494	1.196.353.761.507
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	141.897.703.878	355.087.140.373
Lãi phải thu	196.745.090.242	195.274.190.684
Tạm ứng nhân viên	36.838.406.630	19.171.040.726
Khác	71.411.517.413	45.821.561.997
Dài hạn	87.760.528.038	77.766.758.024
Đặt cọc thuê đất (*)	30.708.912.270	22.500.103.070
Góp vốn hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Khác	5.279.615.768	3.494.654.954
TỔNG CỘNG	1.732.065.916.695	1.889.474.453.311
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(8.302.533.477)	(3.731.121.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.723.763.383.218	1.885.743.331.862
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>1.298.491.977.027</i>	<i>1.302.235.726.538</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>425.271.406.191</i>	<i>583.507.605.324</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	753.145.297.690	(17.440.725)	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)
Hàng hóa	873.796.653.528	(2.771.075.442)	879.376.621.859	(2.771.075.442)
Nguyên vật liệu	850.034.764.781	(14.512.619.666)	605.343.996.584	(12.870.840.583)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	596.485.693.251	-	468.371.704.167	-
Công cụ và dụng cụ	10.143.286.160	(340.848.602)	35.497.427.127	(340.848.602)
Hàng đang đi đường	55.020.489.051	-	5.621.822.782	-
Hàng gửi đi bán	-	-	619.101.458	-
TỔNG CỘNG	3.138.626.184.461	(17.641.984.435)	3.176.587.967.128	(17.808.857.271)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	17.763.484.317	25.488.691.285
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	7.850.594.679	8.281.225.072
Chi phí vụ chờ kết chuyển	1.037.441.398	5.260.902.971
Khác	8.875.448.240	11.946.563.242
Dài hạn	1.247.970.715.521	1.303.267.123.794
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	928.643.176.019	947.491.509.138
Chi phí hom giống dài hạn	54.989.636.630	75.052.367.221
Tiền thuê đất trả trước	213.911.900.548	218.742.927.382
Công cụ, dụng cụ	12.304.110.611	21.506.682.574
Khác	38.121.891.713	40.473.637.479
TỔNG CỘNG	1.265.734.199.838	1.328.755.815.079

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292	8.315.932.564.826
Mua mới	8.540.069.549	(10.522.824.339)	3.364.965.449	1.174.995.000	-	2.557.205.659
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.537.211.483	35.502.621.026	-	-	-	37.039.832.509
Xóa sổ	(3.474.520.156)	(204.498.058)	-	-	-	(3.679.018.214)
Thanh lý	-	(19.838.480.652)	(1.937.634.130)	-	-	(21.776.114.782)
Phân loại lại	108.764.596.789	(109.964.596.789)	-	(82.353.191)	-	(1.282.353.191)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(88.593.388.184)	(131.664.776.159)	(27.920.804.530)	(493.942.719)	-	(248.672.911.592)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	1.540.242.184.643	6.119.999.269.607	287.853.065.977	58.616.061.696	73.408.623.292	8.080.119.205.215
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	824.613.248.647	3.733.110.927.448	158.014.663.260	38.058.016.788	66.190.930.018	4.819.987.786.161
Khấu hao trong kỳ	14.367.545.203	59.554.481.809	4.341.972.390	1.017.800.220	220.322.325	79.502.121.947
Xóa sổ	(844.253.980)	(53.888.552)	-	-	-	(898.142.532)
Thanh lý	-	(2.292.588.221)	(1.629.801.739)	-	-	(3.922.389.960)
Phân loại lại	-	(21.256.610)	-	(4.920.029)	-	(26.176.639)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(26.956.172.368)	(60.414.988.117)	(13.115.854.681)	(205.816.952)	-	(100.692.832.118)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	811.180.367.502	3.729.882.687.757	147.610.979.230	38.865.080.027	66.411.252.343	4.793.950.366.859
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	688.854.966.515	2.623.580.897.130	156.331.875.928	19.959.345.818	7.217.693.274	3.495.944.778.665
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	729.061.817.141	2.390.116.581.850	140.242.086.747	19.750.981.669	6.997.370.949	3.286.168.838.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc và thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Thuê mới trong năm	9.423.995.731	-	9.423.995.731
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	119.874.387.744	4.401.515.671	124.275.903.415
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Khấu hao trong kỳ	4.052.764.856	118.541.250	4.171.306.106
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	21.861.303.493	968.288.383	22.829.591.876
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	92.641.853.376	3.551.768.538	96.193.621.914
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	98.013.084.251	3.433.227.288	101.446.311.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Khác</i> VND	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
Phân loại lại	5.672.402.500	(5.343.539.532)	-	328.862.968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(119.076.786)	-	(119.076.786)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	348.210.701.166	59.723.261.284	36.379.934	407.970.342.384
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Hao mòn trong kỳ	3.447.651.400	1.766.091.674	-	5.213.743.074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(36.550.331)	-	(36.550.331)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	55.610.349.023	26.956.724.010	36.379.934	82.603.452.967
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	290.375.601.043	39.958.694.935	-	330.334.295.978
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	292.600.352.143	32.766.537.274	-	325.366.889.417
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	388.270.085.245	245.351.308.779	633.621.394.024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.415.096.922)	(1.833)	(1.415.098.755)
	<u>386.854.988.323</u>	<u>245.351.306.946</u>	<u>632.206.295.269</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	386.854.988.323	245.351.306.946	632.206.295.269
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	47.678.694.766	8.064.562.263	55.743.257.029
Khấu hao trong kỳ	2.253.216.778	147.376.598	2.400.593.376
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(193.407.227)	(7.102)	(193.414.329)
	<u>49.738.504.317</u>	<u>8.211.931.759</u>	<u>57.950.436.076</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	49.738.504.317	8.211.931.759	57.950.436.076
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	<u>340.591.390.479</u>	<u>237.286.746.516</u>	<u>577.878.136.995</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	337.116.484.006	237.139.375.187	574.255.859.193

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dự án hệ thống điện mặt trời	189.956.009.395	188.050.121.057
Dự án công nghệ thông tin	68.632.246.064	62.233.649.063
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	-	41.883.613.413
Dự án cải tạo lò hơi	37.103.760.024	37.103.760.024
Dự án phân vi sinh	9.254.926.974	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	41.316.856.134	56.100.856.598
Khác	50.360.527.191	18.876.687.751
TỔNG CỘNG	396.624.325.782	404.248.687.906

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	374.799.141.244	366.562.215.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	941.013.453.920	941.013.453.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	105.680.000.000	110.680.000.000
TỔNG CỘNG	1.421.492.595.164	1.418.255.669.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.976.465.677)	(6.976.465.677)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.414.516.129.487	1.411.279.203.604

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	374.799.141.244	41,65	2.082.900	366.562.215.361	41,65
TỔNG CỘNG				374.799.141.244			366.562.215.361	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2021	360.341.700.000
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	6.220.515.361
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	8.236.925.883
	<hr/>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	14.457.441.244
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	366.562.215.361
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	374.799.141.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	594.279.765.337	18,76	594.279.765.337	18,76
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	1.940.478.186	6,74	1.940.478.186	6,74
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Đầu tư dài hạn khác	1.635.620.356		1.635.620.356	
TỔNG CỘNG	941.013.453.920		941.013.453.920	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.976.465.677)		(6.976.465.677)	
GIÁ TRỊ THUẦN	934.036.988.243		934.036.988.243	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2021	196.175.605.787
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	82.730.969.076
Phân bổ trong kỳ	5.132.689.188
	<hr/>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	87.863.658.264
	<hr/>
Giá trị còn lại:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	113.444.636.711
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	108.311.947.523
	<hr/> <hr/>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	17.437.446.390	64.998.706.600
Phải trả nông dân	62.412.904.794	61.548.206.251
Phải trả các bên khác	880.713.813.565	363.445.403.749
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	960.564.164.749	489.992.316.600
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 34)	56.110.259.613	20.466.923.454
Các bên khác	792.194.786.047	480.945.369.601
TỔNG CỘNG	848.305.045.660	501.412.293.055

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.485.317.586	93.625.078.931
Thuế giá trị gia tăng	66.603.794.410	67.033.281.923
Thuế thu nhập cá nhân	9.270.132.314	11.392.649.769
Tiền thuê đất	672.638.820	-
Khác	131.166.079.804	29.938.153.690
TỔNG CỘNG	351.197.962.934	201.989.164.313
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.027.542.786	6.138.641.201
Thuế giá trị gia tăng	69.514.208.394	97.009.072.862
Thuế thu nhập cá nhân	553.495.271	544.829.815
Khác	7.736.954.236	6.657.926.711
TỔNG CỘNG	83.832.200.687	110.350.470.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	51.646.769.501	80.862.691.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.803.972.297	47.984.131.474
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	46.393.688.617	21.710.460.441
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	34.133.947.631	45.697.312.684
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.158.032.492	13.123.177.885
Trích trước chi phí thuê nhà thầu	35.684.760.517	39.542.448.350
Khác	182.586.878.768	110.339.209.236
TỔNG CỘNG	418.408.049.823	359.259.431.252

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	773.425.947.491	855.570.226.313
Chứng thư tín dụng trả chậm	510.824.996.136	715.494.673.000
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	77.736.341.168	24.165.675.528
Cổ tức	65.576.871.169	45.966.806.511
Ký quỹ	26.498.413.315	4.449.846.183
Chi phí thu hộ	17.320.716.995	24.508.345.350
Lãi vay	16.371.814.708	16.011.894.070
Khác	59.096.794.000	24.972.985.671
Dài hạn	6.327.952.320	6.327.952.320
Ký quỹ	6.327.952.320	6.327.952.320
TỔNG CỘNG	779.753.899.811	861.898.178.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>730.684.331.317</i>	<i>832.136.012.079</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>49.069.568.494</i>	<i>29.762.166.554</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND					
	Số đầu năm	Thay đổi trong năm				Số cuối năm
		Giải ngân	Trả nợ vay	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn	6.049.524.116.092	4.275.085.316.741	(4.182.051.580.155)	73.737.159.260	(16.100.110.295)	6.200.194.901.643
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	5.350.173.669.340	4.275.085.316.741	(4.104.117.632.497)	-	(7.793.350.628)	5.513.348.002.956
Vay bên khác (TM số 24.2)	36.051.208.518	-	(1.060.342.497)	-	-	34.990.866.021
Vay các bên liên quan (TM số 34)	5.607.095.901	-	-	-	-	5.607.095.901
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	244.656.180.676	-	(29.495.040.315)	76.210.208.179	(8.306.759.667)	283.064.588.873
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	390.290.466.660	-	(40.000.000.000)	(7.466.666.656)	-	342.823.800.004
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	22.745.494.997	-	(7.378.564.846)	4.993.617.737	-	20.360.547.888
Vay dài hạn	3.342.233.158.448	21.898.025.618	(69.401.425.000)	(73.737.159.260)	(21.319.322.802)	3.199.673.277.004
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	828.147.866.387	4.256.412.847	(65.947.050.000)	(76.210.208.179)	(21.319.322.802)	668.927.698.253
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.458.450.794.768	7.275.216.649	(3.016.666.667)	7.466.666.656	-	2.470.176.011.406
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	55.634.497.293	10.366.396.122	(437.708.333)	(4.993.617.737)	-	60.569.567.345
TỔNG CỘNG	9.391.757.274.540	4.296.983.342.359	(4.251.453.005.155)	-	(37.419.433.097)	9.399.868.178.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	996.288.196.468	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; phần vốn góp vào công ty thành viên; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	831.015.720.000	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 5 tháng 12 năm 2021	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; cổ phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Khánh Hòa	348.225.247.997	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2021 đến 25 tháng 11 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do ngân hàng phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	318.971.952.282	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2021 đến 18 tháng 12 năm 2021	Cổ phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	302.188.929.301	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	275.161.685.751	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho; khoản phải thu; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1, TP Hồ Chí Minh	244.076.784.454	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2022	Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Tiền gửi tiết kiệm; Trái phiếu do ngân hàng phát hành; Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.687.771.685	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2021 đến ngày 30 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho, Khoản phải thu; tiền gửi tiết kiệm; Cổ phiếu, quyền sử dụng đất và phần vốn góp của Công ty vào công ty con
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Đến ngày 5 tháng 2 năm 2022	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	198.025.425.500	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, cổ phiếu; tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	180.601.878.727	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do ngân hàng phát hành và quyền sử dụng đất
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.747.648.015	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	158.284.947.908	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến 21 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	154.723.020.782	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 7 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	110.000.000.000 90.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021	Tín chấp Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	110.133.950.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	109.015.640.057	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.350.000.000	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Hàng tồn kho, cổ phiếu
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.969.329.789	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	Khoản phải thu ngắn hạn; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	68.185.058.085	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiền Phong Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang	69.037.200.000	6 tháng	Tiền gửi tiết kiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TNHH United Oversea Bank Limited	43.596.266.228	Ngày 19 tháng 7 năm 2022	Bất động sản và thư bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	36.904.137.899	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 10 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	35.989.107.222	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Quyền sử dụng đất; bất động sản và máy móc thiết bị
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	29.905.336.000	5 tháng	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.616.640.613	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	10.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2021 đến 22 tháng 10 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	5.646.128.193	Ngày 31 tháng 7 năm 2022	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>5.513.348.002.956</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>VND</i>	<i>4.936.334.490.224</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>25.487.349</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Dole Asia Holding PTE. LTD	<u>34.990.866.021</u>	<u>1.514.100,65</u>	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến 25 tháng 12 năm 2029	Bổ sung vốn	Tín chấp

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	248.499.346.122		Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị của nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất
Ngân hàng KEB Hana	150.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2043	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	59.645.516.040	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2025 đến ngày 5 tháng 10 năm 2040	Mua sắm tài sản cố định và hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản, quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản và thư bảo đảm
Oversea-Chinese Banking Corporation	94.120.897.920	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Tái cấu trúc nợ và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản, quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản; tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.046.170.535	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN pleiku	8.485.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền đòi nợ phát sinh
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	16.195.356.730	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>951.992.287.126</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>283.064.588.873</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>668.927.698.253</i>			
<i>VND</i>	<i>511.399.042.813</i>			
<i>USD</i>	<i>19.358.229</i>			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	380.703.516.667	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	8,78	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	320.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,95	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Chi phí phát hành	(43.063.705.257)			
	<u>2.812.999.811.410</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	342.823.800.004			
Trái phiếu dài hạn	2.470.176.011.406			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá bà (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên ; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) Hình thức đảm bảo

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	24.236.372.088	66.859.658.076	91.096.030.164
Lãi thuê tài chính	3.875.824.200	6.290.090.731	10.165.914.931
Nợ gốc	20.360.547.888	60.569.567.345	80.930.115.233
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	78.379.992.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trên với tổng giá trị 172 tỷ VND đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, theo Thông báo Thực hiện quyền của Cape Yeollim Coretrend Global Fund Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT thông qua phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2021 với 11.992.748 cổ phần được phát hành mới. Vào ngày 17 tháng 8 năm 2021 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên trị giá 6.507.622.280.000 VND vào ngày này.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	<i>VND</i> <i>Kỳ kế toán kết thúc ngày</i> <i>30 tháng 9 năm 2021</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 24)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	7.209.708.312
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.009.686.791
Phát hành cổ phiếu hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	(163.513.576.485)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	-

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi								
<i>VND</i>										
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	103.843.678.736	(5.180.850.410)	98.662.828.326
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(40.484.140.911)	-	-	-	(40.484.140.911)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.478.449.081)	-	(2.478.449.081)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(12.833.305.422)	-	(12.833.305.422)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(167.525.582.860)	17.202.026.560	370.456.432.083	157.125.756.526	7.685.179.929.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi									
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021											
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157	
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	194.858.579.596	1.840.830.046	196.699.409.642	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(94.256.536.650)	-	-	-	(94.256.536.650)	
Sử dụng quỹ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.593.053.101)	16.593.053.101	-	-	
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	119.491.230	-	119.491.230	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>6.291.508.950.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.770.104.566.476</u>	<u>-</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(383.534.352.105)</u>	<u>-</u>	<u>1.035.372.799.306</u>	<u>57.123.418.272</u>	<u>8.484.572.681.025</u>	

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ (TM 27.3)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	19.610.064.656	51.050.114.190
Cổ tức đã trả bằng tiền		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	293.252.870.275
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	36.577.546.513

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	195.117.749.550 (9.755.887.478)	98.662.828.320 (4.933.141.416)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	185.361.862.072 (19.610.064.656)	93.729.686.904 (12.833.305.422)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	165.751.797.416	80.896.381.482
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	624.588.437	571.829.119
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (<i>TM số 27.1</i>)	17.061.579	13.565.699
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	641.650.016	585.394.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	265,38	141,47
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	258,32	138,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Tổng doanh thu	4.318.953.453.501	3.659.949.863.305
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	4.129.775.545.468	3.577.348.451.270
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	71.915.527.155	18.531.771.022
<i>Doanh thu bán điện</i>	16.865.590.028	10.534.192.861
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	40.395.568.359	42.431.578.477
<i>Doanh thu khác</i>	60.001.222.491	11.103.869.675
Trừ:	7.014.162.877	3.619.878.314
<i>Giảm giá hàng bán</i>	19.333.244	114.758.433
<i>Hàng bán trả lại</i>	2.708.850.218	1.246.299.498
<i>Chiết khấu thương mại</i>	4.285.979.415	2.258.820.383
Doanh thu thuần	4.311.939.290.624	3.656.329.984.991
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	4.123.603.869.036	3.573.940.791.962
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	71.915.527.155	18.531.771.022
<i>Doanh thu bán điện</i>	16.054.104.854	10.534.192.861
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	40.395.568.359	42.431.578.477
<i>Doanh thu khác</i>	59.970.221.220	10.891.650.669

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	56.696.304.764	64.680.732.939
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	241.294.401.920	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.970.370.662	3.609.966.951
Cổ tức	15.416.582.000	373.749.613
Khác	5.811.550.053	3.879.253.536
TỔNG CỘNG	346.189.209.399	72.543.703.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	3.640.613.974.331	3.127.963.454.073
Giá vốn bán mật đường	68.039.535.714	11.998.815.668
Giá vốn bán điện	14.251.386.154	7.002.158.690
Giá vốn bán phân bón	37.981.562.114	41.495.075.797
Khác	53.607.789.214	3.268.716.556
TỔNG CỘNG	<u><u>3.814.494.247.527</u></u>	<u><u>3.191.728.220.784</u></u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	197.268.580.897	134.091.043.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	59.791.688.180	3.476.583.762
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	15.975.588.693	3.121.330.631
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.486.322.871	1.028.154.585
Chi phí tài chính khác	23.813.018.843	69.642.715.054
TỔNG CỘNG	<u><u>302.335.199.484</u></u>	<u><u>211.359.827.235</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.863.993.180	33.890.921.010
Chi phí nhân viên	27.077.298.897	16.437.999.287
Chi phí vận chuyển	21.194.967.069	18.629.394.361
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.301.070.796	22.903.334.754
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.361.343.090	2.364.321.033
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.407.145.480	553.325.354
Khác	23.338.435.128	12.257.911.703
TỔNG CỘNG	144.544.253.640	107.037.207.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	55.754.311.392	42.801.291.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.840.873.844	16.112.592.922
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	35.262.628.084	(7.188.612.336)
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.142.145.674	12.116.108.070
Khác	19.834.371.486	11.419.671.598
TỔNG CỘNG	147.834.330.480	75.261.051.613

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Thu nhập khác	15.469.225.473	13.014.764.102
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.694.121.720	1.875.240.692
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	623.949.164	3.458.750.071
Khác	9.151.154.588	7.680.773.339
Chi phí khác	10.144.486.828	16.507.099.278
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	6.282.497.137	540.891.048
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	2.390.015.157	1.029.748.244
Chi phí khấu hao của tài sản chưa sử dụng	1.471.974.534	9.104.910.879
Chi phí khác	-	5.831.549.107
LỢI NHUẬN KHÁC	5.324.738.645	(3.492.335.176)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
		<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.754.881.112	31.223.315.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(131.327.287)</u>	<u>(1.015.269.722)</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.623.553.825</u>	<u>30.208.045.455</u>

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	-	13.090.750.000
		Cung cấp dịch vụ	-	962.560.300
		Thu nhập lãi	2.276.010.756	2.386.258.818
		Nhận Cung cấp dịch vụ	8.475.232.336	18.000.000
		Mua hàng hóa	19.383.937.500	14.164.829.600
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	5.377.959.710	19.987.617.012
		Cung cấp dịch vụ	177.917.002	5.417.832.507
		Thu nhập lãi	48.031.008.331	6.763.836.370
		Mua nguyên liệu	136.025.000	54.600.000
		Mua hàng hóa	873.809.524	94.663.645
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.908.726.953	177.917.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	1.319.232.096	224.520.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.989.018
		Mua hàng hóa	12.576.292.437	462.226.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	31.172.727	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND		
		<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	53.400.000	2.219.006.610
		Mua hàng hóa	-	2.555.587.965
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	235.850.370
		Nhận cung cấp dịch vụ	357.769.246	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	243.715.200	43.980.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	-	1.719.276
		Nhận cung cấp dịch vụ	16.680.000	220.630.962
		Cung cấp dịch vụ	-	22.636.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND		
		<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	167.353.305
		Thu nhập lãi	531.424.658	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	112.848.185
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	13.138.330.711	167.353.305
		Cung cấp dịch vụ	35.815.329	-
		Mua hàng hóa	191.228.180	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	62.640.476	112.848.185
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	5.463.287.671	-
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	72.500.000	112.848.185

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	12.257.050.753	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU	729.571.341	123.938.710
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	254.406.720	-
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	-	3.691.050.885
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	605.644.458	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	1.491.794.031	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	-	220.253.510
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	-	2.509.562.222
TỔNG CỘNG		15.338.467.303	15.044.805.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU	Mua hàng hóa	265.703.360.000	266.386.078.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	64.649.000.000	83.575.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.171.224.025	2.550.762.915
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.202.950.000	205.330.440
		Khác	22.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	3.660.710.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			370.887.244.025	356.377.882.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	48.872.671.232	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	531.424.658	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	48.670.480.331	42.338.404.837
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	5.401.994.731	5.076.327.529
		Chi hộ	-	13.604.756.243
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	15.406.075	2.806.854.368
TỔNG CỘNG			1.298.491.977.027	1.302.235.726.538
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.780.860.215
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.329.379.613	4.686.063.239
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	39.030.880.000	-
TỔNG CỘNG			56.110.259.613	20.466.923.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
VND				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	9.160.010.397	52.974.896.420
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	4.510.275.561	5.256.525.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	21.887.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	3.738.155.959	4.696.844.807
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	1.720.650.050
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	7.117.473	349.789.823
TỔNG CỘNG			17.437.446.390	64.998.706.600
<i>Phải trả khác</i>				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	49.069.568.494	29.459.503.856
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	-	302.662.698
TỔNG CỘNG			49.069.568.494	29.762.166.554

